

Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin

(Dùng cho các khối ngành không chuyên Kinh tế - Quản trị kinh doanh
trong các trường đại học và cao đẳng)

(Tái bản lần thứ hai có sửa chữa, bổ sung)

Đồng chủ biên:

PGS. TS. Nguyễn Văn Hảo

PGS. TS. Nguyễn Đình Kháng

PGS.TS. Lê Danh Tồn

Tập thể tác giả:

PGS. TS. Nguyễn Văn Hảo

TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền

PGS. TS. Nguyễn Đình Kháng

PGS. TS. Nguyễn Văn Luân

TS. Nguyễn Xuân Khoát

PGS.TS. Lê Danh Tồn

PGS.TS. Vũ Hồng Tiến

TS. Nguyễn Tiến Hoàng

Phần mở đầu

Nhập môn kinh tế chính trị

Chương I

Đối tượng, phương pháp, chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin

I- Lược sử hình thành và phát triển môn kinh tế - chính trị

Từ xa xưa, trong các công trình nghiên cứu của những nhà bác học thời cổ đại như Xenôphông, Platôn, Aristô và trong một số tác phẩm của những nhà tư tưởng thời phong kiến ở Trung Quốc, Ấn Độ... đã đề cập những vấn đề kinh tế. Tuy nhiên, đó mới chỉ là những tư tưởng kinh tế còn tản mạn, rời rạc, có tính chất tổng kết kinh nghiệm, còn pha trộn với các kiến thức khoa học khác, chưa có học thuyết kinh tế hoàn chỉnh và độc lập.

Kinh tế chính trị ra đời và trở thành một môn khoa học độc lập vào thời kỳ hình thành của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. A. Môngcrêchiên - nhà kinh tế học người Pháp là người đầu tiên nêu ra danh từ "kinh tế chính trị" để đặt tên cho môn khoa học này vào năm 1615.

1. Chủ nghĩa trọng thương

Chủ nghĩa trọng thương là hình thái đầu tiên của hệ tư tưởng tư sản trong lĩnh vực kinh tế chính trị, xuất hiện từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVII, trong giai đoạn tan rã của chế độ phong kiến và thời kỳ tích lũy nguyên thủy tư bản chủ nghĩa. Đó là thời kỳ chủ nghĩa duy vật đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, kinh tế hàng hoá và khoa học tự nhiên phát triển mạnh (cơ học, thiên văn học, địa lý...). Đặc biệt là những phát kiến địa lý cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI tìm ra châu Mỹ, đường biển qua châu Phi, từ châu Âu sang Ấn Độ... đã tạo điều kiện cho ngoại thương phát triển. Chính vì vậy, các nhà tư tưởng của chủ nghĩa trọng thương với những đại biểu điển hình ở Anh như Uyliam Staphot (1554-1612), Tômat Mun (1571-1641); ở Pháp là Môngcrêchiên (1575-1629), Cônbe (1618-1683) đã đánh giá cao vai trò của thương nghiệp, đặc biệt là ngoại thương,

coi thương nghiệp là nguồn gốc giàu có của quốc gia.

Đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa trọng thương là lĩnh vực lưu thông; lấy tiền làm nội dung căn bản của của cải, là biểu hiện sự giàu có của một quốc gia; dựa vào quyền lực nhà nước để phát triển kinh tế; nguồn gốc của lợi nhuận là từ thương nghiệp do mua rẻ bán đắt... nhằm tích lũy tiền tệ, đẩy nhanh sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa trọng thương chưa biết đến quy luật kinh tế, phương pháp nghiên cứu là sự khái quát có tính chất kinh nghiệm những hiện tượng bề ngoài của đời sống kinh tế - xã hội, họ mới chỉ đứng trên lĩnh vực lưu thông, trao đổi để xem xét những biện pháp tích lũy tư bản. Vì vậy, khi sự phát triển cao hơn của chủ nghĩa tư bản đã dần dần làm cho những luận điểm của chủ nghĩa trọng thương trở nên lỗi thời, phải nhường chỗ cho học thuyết kinh tế mới, tiến bộ hơn.

2. Chủ nghĩa trọng nông

Chủ nghĩa trọng nông xuất hiện chủ yếu ở Pháp vào giữa thế kỷ XVIII do hoàn cảnh kinh tế đặc biệt của Pháp lúc bấy giờ là sự đình đốn của nền nông nghiệp. Do sự bóc lột hà khắc của địa chủ phong kiến, nông dân phải nộp địa tô cao và nhiều thứ thuế khác; thêm vào đó là chính sách trọng thương của Cônbe đã cướp bóc nông nghiệp để phát triển công nghiệp (hạ giá ngũ cốc, thực hiện "ăn đói để xuất khẩu"...) làm cho nông nghiệp nước Pháp sa sút nghiêm trọng, nông dân túng quẫn. Nhà triết học Vôn-te đã nhận xét: "Nông dân bàn tán về lúa mì nhiều hơn về thượng đế". Trong bối cảnh đó chủ nghĩa trọng nông đã ra đời nhằm giải phóng kinh tế nông nghiệp nước Pháp khỏi quan hệ sản xuất phong kiến, phát triển nông nghiệp theo kiểu tư bản chủ nghĩa.

Những đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa trọng nông là Phơ-răng-xoa Kê-nê (1694-1774) và Tuyế-cô (1727-1771). So với chủ nghĩa trọng thương thì chủ nghĩa trọng nông đã đạt được những bước tiến bộ đáng kể trong phát triển khoa học kinh tế. Chủ nghĩa trọng nông đã chuyển đổi tượng nghiên cứu từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất, tìm nguồn của của cải và sự giàu có của xã hội từ lĩnh vực sản xuất; coi sản phẩm thuần túy (sản phẩm thặng dư) là phần chênh lệch giữa tổng sản phẩm và chi phí sản xuất; giá trị hàng hoá có trước khi đem trao đổi, còn lưu thông và trao đổi không tạo ra giá trị; lần đầu tiên việc nghiên cứu tái sản xuất xã hội được thể hiện trong "Biểu kinh tế" của Ph. Kê-nê... là những tư tưởng thiên tài của thời kỳ bấy giờ.

Tuy nhiên, chủ nghĩa trọng nông còn nhiều hạn chế: Chỉ coi nông nghiệp là ngành sản xuất duy nhất, là nguồn gốc của sự giàu có, chưa thấy vai trò quan trọng của công nghiệp; chưa thấy mối quan hệ thống nhất giữa sản xuất và lưu thông. Họ đã nghiên cứu chủ nghĩa tư bản thông qua các phạm trù: sản phẩm thuần túy, tư bản, lao động sản xuất, kết cấu giai cấp... nhưng lại chưa phân tích

được những khái niệm cơ sở như: hàng hoá, giá trị, tiền tệ, lợi nhuận.

3. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển

Cuối thế kỷ XVII, khi quá trình tích lũy ban đầu của chủ nghĩa tư bản đã kết thúc và thời kỳ phát triển của chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu, nhiều vấn đề kinh tế của chủ nghĩa tư bản đặt ra vượt quá khả năng giải thích của chủ nghĩa trọng thương, đòi hỏi phải có lý luận mới. Vì vậy, kinh tế chính trị tư sản cổ điển đã ra đời và phát triển mạnh ở Anh và Pháp.

Kinh tế chính trị tư sản cổ điển ở Anh mở đầu từ Uyliam Pétty (1623-1687) đến Adam Xmit (1723-1790) và kết thúc ở Đavít Ricácđô (1772-1823). U. Pétty được mệnh danh là người sáng lập ra kinh tế chính trị tư sản cổ điển; A. Xmit là nhà kinh tế của thời kỳ công trường thủ công; Đ. Ricácđô là nhà kinh tế của thời kỳ đại công nghiệp cơ khí của chủ nghĩa tư bản, là đỉnh cao lý luận của kinh tế chính trị tư sản cổ điển.

Các nhà kinh tế chính trị tư sản cổ điển đã chuyển đối tượng nghiên cứu từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất, mà trong đó "lao động làm thuê của những người nghèo là nguồn gốc làm giàu vô tận cho những người giàu". Lần đầu tiên các nhà kinh tế chính trị tư sản cổ điển đã áp dụng phương pháp trừu tượng hoá khoa học để nghiên cứu các hiện tượng và quá trình kinh tế để vạch ra bản chất của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, trường phái này đã nêu được một cách có hệ thống các phạm trù và quy luật kinh tế của xã hội tư bản như: giá trị, giá cả, tiền tệ, tư bản, lợi nhuận, lợi tức, địa tô, tiền lương, tái sản xuất xã hội... Đồng thời họ là những người ủng hộ tự do cạnh tranh theo cơ chế thị trường tự điều chỉnh.

Tuy nhiên, các nhà kinh tế chính trị tư sản cổ điển còn nhiều hạn chế, coi quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản là quy luật tự nhiên, tuyệt đối, vĩnh viễn. Nhận xét chung về kinh tế chính trị tư sản cổ điển, C. Mác viết: "Ricácđô, người đại biểu vĩ đại cuối cùng của nó, rốt cuộc cũng đã lấy một cách có ý thức sự đối lập giữa những lợi ích giai cấp, giữa tiền công và lợi nhuận, giữa lợi nhuận và địa tô, làm khởi điểm cho công trình nghiên cứu của mình và ngây thơ cho rằng sự đối lập đó là một quy luật tự nhiên của đời sống xã hội. Với điều đó, khoa học kinh tế tư sản đã đạt tới cái giới hạn cuối cùng không thể vượt qua được của nó"¹.

Đầu thế kỷ XIX, khi cuộc cách mạng công nghiệp đã hoàn thành, mâu thuẫn kinh tế và giai cấp của chủ nghĩa tư bản đã bộc lộ rõ nét: 1825 mở đầu cho các cuộc khủng hoảng kinh tế có chu kỳ, phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản ngày càng lớn mạnh đe dọa sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản. Vì vậy, trường phái kinh tế chính trị tư sản tâm thường đã xuất hiện nhằm bảo vệ lợi ích cho giai

1. C.Mác và Ph. ăngghen: Toàn tập. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995. t. 23, tr. .26.

cấp tư sản, biện hộ một cách có ý thức cho chủ nghĩa tư bản. C.Mác đã nhận xét: "Sự nghiên cứu không vụ lợi nhường chỗ cho những cuộc bút chiến của những kẻ viết văn thuê, những sự tìm tòi khoa học vô tư nhường chỗ cho lương tâm độc ác và ý đồ xấu xa của bọn chuyên nghề ca tụng"¹.

Những đại biểu điển hình của kinh tế chính trị tư sản tầm thường là Tômát Rôbóc Mantút (1766-1834) ở Anh; Giăng Batixtơ Xây (1767-1823) ở Pháp.

4. Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Vào nửa đầu thế kỷ XIX, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được xác lập hoàn toàn ở nhiều nước Tây Âu, những mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản ngày càng gay gắt, phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản chống chế độ áp bức bóc lột của giai cấp tư sản ngày càng lên cao và chuyển từ tự phát sang tự giác, từ đấu tranh kinh tế đến đấu tranh chính trị, đòi hỏi phải có lý luận cách mạng làm vũ khí tư tưởng cho giai cấp vô sản - chủ nghĩa Mác đã ra đời.

Các Mác (1818-1883) và Phridrich ăngghen (1820-1895) là người sáng lập chủ nghĩa Mác với ba bộ phận cấu thành là triết học, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa xã hội khoa học dựa trên cơ sở kế thừa có tính phê phán và chọn lọc những lý luận khoa học của triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị cổ điển Anh, chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

C. Mác và Ph. ăngghen đã làm cuộc cách mạng sâu sắc nhất trong kinh tế chính trị trên tất cả các phương diện về đối tượng và phương pháp nghiên cứu, nội dung, tính chất giai cấp... của kinh tế chính trị. Kinh tế chính trị do C. Mác và Ph. ăngghen sáng lập là sự thống nhất giữa tính khoa học và tính cách mạng, dựa vào phép biện chứng duy vật và đứng trên lập trường của giai cấp công nhân để xem xét các hiện tượng và quá trình kinh tế của xã hội tư bản. C. Mác đã xây dựng học thuyết giá trị thặng dư - hòn đá tảng của học thuyết kinh tế mác xít. C. Mác đã vạch rõ sự phát sinh, phát triển của chủ nghĩa tư bản với những tiến bộ, hạn chế, mâu thuẫn của nó và luận chứng khoa học về chủ nghĩa tư bản tất yếu sẽ bị thay thế bởi một phương thức sản xuất mới, cao hơn và tiến bộ hơn, đó là phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trong điều kiện lịch sử mới, V.I. Lênin (1870-1924) đã tiếp tục bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác lên tầm cao mới. V.I. Lênin đã sáng tạo ra lý luận khoa học về chủ nghĩa đế quốc; khởi thảo lý luận mới về cách mạng xã hội chủ nghĩa; tính tất yếu khách quan, đặc điểm và nhiệm vụ cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đồng thời V.I. Lênin còn vạch ra những quá trình có tính quy luật trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, chính sách kinh tế mới (NEP) có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc đối với

1. *Sđd.* tr. 29.

sự phát triển của nhân loại.

Tóm lại, C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin đã thực hiện cuộc cách mạng vĩ đại trong kinh tế chính trị học. Kinh tế chính trị Mác - Lênin là lý luận sắc bén của giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, xây dựng thành công chủ nghĩa cộng sản.

II- Đối tượng của kinh tế chính trị Mác - Lênin

1. Nền sản xuất xã hội

a) Sản xuất của cải vật chất và vai trò của nó

Sản xuất của cải vật chất là quá trình tác động giữa con người với tự nhiên nhằm biến đổi vật thể của tự nhiên để tạo ra các sản phẩm phù hợp nhu cầu của mình.

Sản xuất của cải vật chất là hoạt động cơ bản nhất trong các hoạt động của con người, là cơ sở của đời sống xã hội loài người. Đời sống xã hội bao gồm nhiều mặt hoạt động khác nhau như: kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học - công nghệ, thể thao, tôn giáo, v.v.. Các hoạt động này thường xuyên có quan hệ và tác động lẫn nhau. Xã hội càng phát triển thì các hoạt động nói trên càng phong phú, đa dạng và có trình độ cao hơn. Dù hoạt động trong lĩnh vực nào và ở giai đoạn lịch sử nào thì con người cũng cần có thức ăn, quần áo, nhà ở, v.v., để duy trì sự tồn tại của con người và các phương tiện vật chất cho hoạt động của họ. Muốn có các của cải vật chất đó, con người phải không ngừng sản xuất ra chúng. Sản xuất càng được mở rộng, số lượng của cải vật chất ngày càng nhiều, chất lượng càng tốt, hình thức, chủng loại... càng đẹp và đa dạng, không những làm cho đời sống vật chất được nâng cao mà đời sống tinh thần như các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao... cũng được mở rộng và phát triển. Quá trình sản xuất của cải vật chất cũng là quá trình làm cho bản thân con người ngày càng hoàn thiện, kinh nghiệm và kiến thức của con người được tích lũy và mở rộng, các phương tiện sản xuất được cải tiến, các lĩnh vực khoa học, công nghệ ra đời và phát triển giúp con người khai thác và cải biến các vật thể tự nhiên ngày càng có hiệu quả hơn.

Thực trạng hoạt động sản xuất của cải vật chất, quy mô, trình độ và tính hiệu quả của nó quy định và tác động đến các hoạt động khác của đời sống xã hội. Chính vì vậy C. Mác và Ph. Ăngghen đã chỉ ra rằng, sản xuất của cải vật chất là cơ sở, là điều kiện tiên quyết, tất yếu và vĩnh viễn của sự tồn tại và phát triển của con người và xã hội loài người.

Nguyên lý này có ý nghĩa quan trọng trong khoa học xã hội, giúp ta hiểu được nguyên nhân cơ bản trong sự phát triển của nền văn minh nhân loại qua các giai đoạn lịch sử khác nhau đều bắt nguồn từ sự thay đổi của các phương thức sản xuất của cải vật chất. Đồng thời để hiểu được các nguyên nhân sâu xa của các

hiện tượng trong đời sống xã hội ta phải xuất phát từ lĩnh vực sản xuất của cải vật chất, từ các nguyên nhân kinh tế.

Ngày nay, dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, cơ cấu kinh tế có sự biến đổi, lĩnh vực sản xuất phi vật thể (dịch vụ) phát triển mạnh mẽ và ở một số quốc gia nó đã và sẽ đóng góp một tỷ trọng lớn trong thu nhập quốc dân. Nhưng nguyên lý trên vẫn còn nguyên ý nghĩa.

b) Các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất

Quá trình sản xuất ra của cải vật chất là sự tác động của con người vào tự nhiên nhằm khai thác hoặc cải biến các vật thể của tự nhiên để tạo ra các sản phẩm đáp ứng yêu cầu của con người. Vì vậy, quá trình sản xuất luôn có sự tác động qua lại của ba yếu tố cơ bản là sức lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động.

Sức lao động là tổng hợp thể lực và trí lực của con người được sử dụng trong quá trình lao động. Sức lao động khác với lao động. Sức lao động mới chỉ là khả năng của lao động, còn lao động là sự tiêu dùng sức lao động trong hiện thực.

- *Lao động* là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm tạo ra các sản phẩm phục vụ cho các nhu cầu của đời sống xã hội. Lao động là hoạt động đặc trưng nhất, hoạt động sáng tạo của con người, nó khác với hoạt động bản năng của động vật.

Quá trình lao động cũng là quá trình phát triển, hoàn thiện con người và xã hội loài người. Con người ngày càng hiểu biết tự nhiên hơn, phát hiện ra các quy luật của tự nhiên và xã hội, cải tiến và hoàn thiện các công cụ sản xuất, làm cho sản xuất ngày càng có hiệu quả hơn.

Nền sản xuất xã hội càng phát triển thì vai trò nhân tố con người càng được tăng lên. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đặt ra những yêu cầu mới đối với sức lao động, đặc biệt là khi loài người bước vào nền kinh tế tri thức thì các yêu cầu đó càng trở nên bức thiết, trong đó lao động trí tuệ ngày càng tăng trở thành đặc trưng chủ yếu nói lên năng lực của con người trong quan hệ với tự nhiên.

- *Đối tượng lao động* là bộ phận của giới tự nhiên mà lao động của con người tác động vào nhằm biến đổi nó theo mục đích của mình. Đó là yếu tố vật chất của sản phẩm tương lai. Đối tượng lao động gồm có hai loại:

+ Loại có sẵn trong tự nhiên như: các loại khoáng sản trong lòng đất, tôm, cá ngoài biển, đá ở núi, gỗ trong rừng nguyên thủy... Loại đối tượng lao động này, con người chỉ cần làm cho chúng tách khỏi mối liên hệ trực tiếp với tự nhiên là có thể sử dụng được. Chúng là đối tượng lao động của các ngành công nghiệp khai thác.

+ Loại đã qua chế biến nghĩa là đã có sự tác động của lao động trước đó gọi là nguyên liệu. Loại này thường là đối tượng lao động của các ngành công nghiệp chế biến. Cần chú ý rằng mọi nguyên liệu đều là đối tượng lao động nhưng không phải mọi đối tượng lao động đều là nguyên liệu.

Trong quá trình phát triển của nền sản xuất xã hội, vai trò của các loại đối tượng lao động dần dần thay đổi. Loại đối tượng lao động có sẵn trong tự nhiên có xu hướng cạn kiệt dần, còn loại đã qua chế biến có xu hướng ngày càng tăng lên. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang và sẽ tạo ra nhiều vật liệu mới có các tính năng mới, có chất lượng tốt hơn, đó là các vật liệu "nhân tạo". Song cơ sở của các vật liệu nhân tạo này vẫn có nguồn gốc từ tự nhiên, vẫn lấy ra từ đất và lòng đất. Đúng như U. Pétty, nhà kinh tế học cổ điển người Anh, đã viết: Lao động là cha còn đất là mẹ của mọi của cải vật chất.

- *Tư liệu lao động* là một vật hay hệ thống những vật làm nhiệm vụ truyền dẫn sự tác động của con người lên đối tượng lao động, nhằm biến đổi đối tượng lao động thành sản phẩm đáp ứng yêu cầu của con người.

Tư liệu lao động gồm có:

+ Công cụ lao động là bộ phận trực tiếp tác động vào đối tượng lao động; biến đổi đối tượng lao động theo mục đích của con người.

+ Bộ phận phục vụ trực tiếp hoặc gián tiếp cho quá trình sản xuất như nhà xưởng, kho, băng truyền, đường sá, bến cảng, sân bay, phương tiện giao thông vận tải, điện nước, bưu điện, thông tin liên lạc v.v., trong đó hệ thống đường sá, cảng biển, cảng hàng không, các phương tiện giao thông vận tải hiện đại và thông tin liên lạc... được gọi là kết cấu hạ tầng sản xuất.

Trong tư liệu lao động thì công cụ lao động (C. Mác gọi là hệ thống xương cốt và bắp thịt của nền sản xuất) giữ vai trò quyết định đến năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Trình độ của công cụ sản xuất là một chỉ tiêu biểu hiện trình độ phát triển của nền sản xuất xã hội. C. Mác đã viết: "Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào"¹. Tuy nhiên, kết cấu hạ tầng sản xuất cũng có vai trò rất quan trọng, đặc biệt trong nền sản xuất hiện đại. Kết cấu hạ tầng có tác động đến toàn bộ nền kinh tế, trình độ tiên tiến hoặc lạc hậu của kết cấu hạ tầng sản xuất sẽ thúc đẩy hoặc cản trở sự phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi quốc gia. Ngày nay, khi đánh giá trình độ phát triển của mỗi nước thì trình độ phát triển của kết cấu hạ tầng là một chỉ tiêu không thể bỏ qua. Vì vậy, đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng sản xuất là một hướng được ưu tiên và đi trước so với đầu tư trực tiếp.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 269.

Quá trình sản xuất là quá trình kết hợp của ba yếu tố sản xuất cơ bản nói trên theo công nghệ nhất định. Trong đó sức lao động giữ vai trò là yếu tố chủ thể còn đối tượng lao động và tư liệu lao động là yếu tố khách thể của sản xuất. Sự phân biệt giữa đối tượng lao động và tư liệu lao động chỉ có ý nghĩa tương đối. Một vật là đối tượng lao động hay tư liệu lao động là do chức năng cụ thể mà nó đảm nhận trong quá trình sản xuất đang diễn ra. Sự kết hợp đối tượng lao động với tư liệu lao động gọi chung là tư liệu sản xuất. Như vậy quá trình lao động sản xuất, nói một cách đơn giản, là quá trình kết hợp sức lao động với tư liệu sản xuất để tạo ra của cải vật chất.

c) Sản phẩm xã hội

Sản phẩm là kết quả của sản xuất. Tổng hợp các thuộc tính về cơ học, lý học, hoá học và các thuộc tính có ích khác làm cho sản phẩm có công dụng nhất định và có thể thỏa mãn những nhu cầu của con người.

Sản phẩm của từng đơn vị sản xuất được tạo ra trong những điều kiện cụ thể nhất định gọi là sản phẩm cá biệt. Tổng thể của các sản phẩm cá biệt được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định, thường tính là một năm, gọi là sản phẩm xã hội. Như vậy, mọi sản phẩm cụ thể là một sản phẩm cá biệt đồng thời là một bộ phận của sản phẩm xã hội. Trong nền kinh tế hàng hóa, sản phẩm xã hội được tính qua các khái niệm tổng sản phẩm xã hội, tổng sản phẩm quốc dân và tổng sản phẩm quốc nội.

Sản phẩm xã hội bao gồm toàn bộ chi phí tư liệu sản xuất hao phí trong năm và sản phẩm mới.

Phần còn lại của sản phẩm xã hội sau khi trừ đi toàn bộ những chi phí về tư liệu sản xuất hao phí trong năm gọi là sản phẩm mới (còn được gọi là sản phẩm xã hội thuần túy, hay thu nhập quốc dân). Sản phẩm mới gồm có sản phẩm cần thiết và sản phẩm thặng dư. Sản phẩm cần thiết dùng để duy trì khả năng lao động và đào tạo thế hệ lao động mới nhằm thay thế những người mất khả năng lao động, chi phí về ăn, mặc, ở... và các chi phí về văn hóa, tinh thần v.v.. Sản phẩm thặng dư dùng để mở rộng sản xuất, nâng cao đời sống của xã hội. Sự giàu có và văn minh của mỗi quốc gia trong tiến trình phát triển lịch sử xã hội phụ thuộc chủ yếu vào nhịp độ gia tăng của sản phẩm thặng dư. Còn nhịp độ gia tăng của sản phẩm thặng dư lại phụ thuộc vào nhịp độ tăng năng suất lao động xã hội.

d) Hai mặt của nền sản xuất

Để tiến hành lao động sản xuất, con người phải giải quyết hai mối quan hệ có tác động lẫn nhau, đó là quan hệ giữa người với tự nhiên và quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất. Nói cách khác, quá trình sản xuất bao gồm hai mặt là: mặt tự nhiên biểu hiện ở lực lượng sản xuất và mặt xã hội biểu hiện ở quan hệ sản xuất.

- *Lực lượng sản xuất* là toàn bộ những năng lực sản xuất của một quốc gia ở một thời kỳ nhất định. Nó biểu hiện mối quan hệ tác động của con người với tự nhiên, trình độ hiểu biết tự nhiên và năng lực hoạt động thực tiễn của con người trong quá trình sản xuất của cải vật chất.

Lực lượng sản xuất gồm có người lao động với những năng lực, kinh nghiệm nhất định và tư liệu sản xuất, trong đó con người giữ vai trò quyết định, luôn sáng tạo, là yếu tố chủ thể của sản xuất; còn tư liệu sản xuất dù ở trình độ nào cũng luôn luôn là yếu tố khách thể, tự nó không thể phát huy tác dụng; các công cụ sản xuất dù hiện đại như máy tự động, người máy thông minh có thể thay thế con người thực hiện một số chức năng sản xuất cũng đều do con người tạo ra và sử dụng trong quá trình tạo ra của cải vật chất.

Tư liệu sản xuất không ngừng phát triển từ thấp đến cao, từ thô sơ đến hiện đại và đòi hỏi sự phát triển tương ứng về trình độ của người lao động. Với công cụ sản xuất thủ công thô sơ thì sức lao động chưa đòi hỏi cao về yếu tố trí tuệ và vai trò quan trọng thường là sức cơ bắp. Còn với công cụ sản xuất càng tiên tiến hiện đại thì yếu tố trí tuệ trong sức lao động càng có vai trò quan trọng.

Ngày nay, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang diễn ra mạnh mẽ, khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Loài người đang bước vào nền kinh tế tri thức, trí tuệ chiếm một tỷ trọng ngày càng tăng trong giá trị sản phẩm và trở thành tài nguyên ngày càng quan trọng đối với mỗi quốc gia.

Có những tiêu chí khác nhau để đánh giá trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, trong đó tiêu chí quan trọng nhất và chung nhất là năng suất lao động xã hội.

- *Quan hệ sản xuất* là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất của cải vật chất xã hội. Quan hệ sản xuất biểu hiện quan hệ giữa người với người trong tất cả 4 khâu: sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng. Xét một cách giản đơn, quan hệ sản xuất thể hiện trên 3 mặt chủ yếu.

+ Quan hệ về sở hữu các tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội (gọi tắt là quan hệ sở hữu).

+ Quan hệ về tổ chức, quản lý sản xuất (gọi tắt là quan hệ quản lý).

+ Quan hệ về phân phối sản phẩm xã hội (gọi tắt là quan hệ phân phối).

Ba mặt trên của quan hệ sản xuất có quan hệ tác động lẫn nhau, trong đó quan hệ sở hữu giữ vai trò quyết định, chi phối quan hệ quản lý và phân phối, song quan hệ quản lý và phân phối cũng tác động trở lại quan hệ sở hữu. Quan hệ sản xuất trong tính hiện thực của nó biểu hiện thành các phạm trù và quy luật kinh tế. Quan hệ sản xuất tồn tại khách quan, con người không thể tự chọn quan hệ sản xuất một cách chủ quan, duy ý chí, quan hệ sản xuất do tính chất và trình độ của

lực lượng sản xuất xã hội quy định.

- Sự thống nhất và tác động qua lại giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tạo thành phương thức sản xuất. Trong sự thống nhất biện chứng này, quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tức là lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất. Ngược lại, quan hệ sản xuất có tác động trở lại lực lượng sản xuất. Đó là quy luật kinh tế chung của mọi phương thức sản xuất.

Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đến lực lượng sản xuất có thể diễn ra theo hai hướng: *một là*, nếu quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất nó sẽ thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển; *hai là*, trong trường hợp ngược lại, nó sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Sở dĩ quan hệ sản xuất có thể tác động đến lực lượng sản xuất là vì quan hệ sản xuất quy định mục đích của sản xuất, ảnh hưởng quyết định đến thái độ người lao động, kích thích hoặc hạn chế cải tiến kỹ thuật - áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất cũng như tổ chức hợp tác, phân công lao động, v.v..

2. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị

Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin được xác định dựa trên quan điểm duy vật lịch sử. Sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội. Nhưng bất cứ nền sản xuất nào cũng đều diễn ra trong một phương thức sản xuất nhất định tức là trong sự thống nhất giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất. Kinh tế chính trị là khoa học xã hội, đối tượng nghiên cứu của nó là mặt xã hội của sản xuất, tức là quan hệ sản xuất hay là quan hệ kinh tế giữa người với người trong quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng của cải vật chất.

Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là quan hệ sản xuất nhưng quan hệ sản xuất lại tồn tại và vận động trong sự tác động qua lại với lực lượng sản xuất. *Mặt khác*, quan hệ sản xuất tức là cơ sở hạ tầng xã hội cũng tác động qua lại với kiến trúc thượng tầng, nhất là các quan hệ về chính trị, pháp lý... có tác động trở lại mạnh mẽ đối với quan hệ sản xuất. Vậy đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là quan hệ sản xuất trong sự tác động qua lại với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng.

Kinh tế chính trị là khoa học nghiên cứu quan hệ sản xuất nhằm tìm ra bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế, phát hiện ra các phạm trù, quy luật kinh tế ở các giai đoạn phát triển nhất định của xã hội loài người.

Các phạm trù kinh tế là những khái niệm phản ánh bản chất của những hiện tượng kinh tế như: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả... Còn các quy luật kinh tế phản ánh những mối liên hệ tất yếu, bản chất, thường xuyên, lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế.

Quy luật kinh tế có những tính chất sau:

Cũng như các quy luật khác, quy luật kinh tế là khách quan, nó xuất hiện, tồn tại trong những điều kiện kinh tế nhất định và mất đi khi các điều kiện đó không còn; nó tồn tại độc lập ngoài ý chí con người. Người ta không thể sáng tạo, hay thủ tiêu quy luật kinh tế mà chỉ có thể phát hiện, nhận thức và vận dụng quy luật kinh tế để phục vụ cho hoạt động kinh tế của mình.

Quy luật kinh tế là quy luật xã hội, nên khác với các quy luật tự nhiên, quy luật kinh tế chỉ phát sinh tác dụng thông qua hoạt động kinh tế của con người. Nếu nhận thức đúng và hành động theo quy luật kinh tế sẽ mang lại hiệu quả, ngược lại sẽ phải chịu những tổn thất.

Khác với các quy luật tự nhiên, phần lớn các quy luật kinh tế có tính lịch sử, chỉ tồn tại trong những điều kiện kinh tế nhất định. Do đó, có thể chia quy luật kinh tế thành hai loại. Đó là các quy luật kinh tế đặc thù và các quy luật kinh tế chung. Các quy luật kinh tế đặc thù là các quy luật kinh tế chỉ tồn tại trong một phương thức sản xuất nhất định. Các quy luật kinh tế chung tồn tại trong một số phương thức sản xuất.

Nghiên cứu quy luật kinh tế có ý nghĩa quan trọng bởi vì các hiện tượng và quá trình kinh tế đều chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế. Quy luật kinh tế là cơ sở của chính sách kinh tế. Chính sách kinh tế là sự vận dụng các quy luật kinh tế và các quy luật khác vào hoạt động kinh tế. Nó chỉ đi vào cuộc sống, mang lại hiệu quả kinh tế cao khi nó phù hợp với yêu cầu của quy luật kinh tế, và đáp ứng được lợi ích kinh tế của con người. Không hiểu biết, vận dụng sai hoặc coi thường quy luật kinh tế sẽ không tránh khỏi bệnh chủ quan, duy ý chí, chính sách kinh tế sẽ không đi vào cuộc sống, thậm chí còn gây hậu quả khó lường.

III- Phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị

1. Phương pháp biện chứng duy vật

Phương pháp biện chứng duy vật là phương pháp cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin được sử dụng đối với nhiều môn khoa học. Trong kinh tế chính trị, phương pháp này đòi hỏi: khi xem xét các hiện tượng và quá trình kinh tế phải đặt trong mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau, thường xuyên vận động, phát triển không ngừng, chứ không phải là bất biến. Quá trình phát triển là quá trình tích lũy những biến đổi về lượng dẫn đến những biến đổi về chất.

Phép biện chứng duy vật coi nguồn gốc của sự phát triển là sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Phép biện chứng duy vật cũng đòi hỏi khi xem xét các hiện tượng và quá trình kinh tế phải gắn liền với những điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể...

2. Phương pháp trừu tượng hoá khoa học

Đây là phương pháp quan trọng, được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu kinh tế chính trị và một số môn khoa học xã hội khác, bởi vì nghiên cứu các khoa học này không thể tiến hành trong các phòng thí nghiệm, không sử dụng được các thiết bị kỹ thuật như kính hiển vi, các thiết bị máy móc như các khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Mặt khác, bản thân các hiện tượng và quá trình kinh tế cũng phức tạp, có nhiều nhân tố tác động đến chúng, cho nên sử dụng phương pháp trừu tượng hoá khoa học làm cho việc nghiên cứu trở nên đơn giản hơn, nhanh chóng đi đến kết quả hơn. Trừu tượng hoá khoa học là phương pháp gạt bỏ khỏi quá trình nghiên cứu các hiện tượng được nghiên cứu những cái đơn giản, ngẫu nhiên, tạm thời, hoặc tạm gác lại một số nhân tố nào đó nhằm tách ra những cái điển hình, ổn định, vững chắc, từ đó tìm ra bản chất các hiện tượng và quá trình kinh tế, hình thành các phạm trù và phát hiện ra quy luật phản ánh những bản chất đó.

Ngoài ra, kinh tế chính trị còn sử dụng nhiều phương pháp khác như logic và lịch sử, phân tích và tổng hợp, các phương pháp toán học, thống kê, mô hình hoá các quá trình kinh tế được nghiên cứu, v.v..

IV- Chức năng và ý nghĩa của việc nghiên cứu kinh tế chính trị

Mác - Lênin

1. Chức năng của kinh tế chính trị

Kinh tế chính trị Mác - Lênin có những chức năng chủ yếu sau:

a) Chức năng nhận thức

Nhận thức là chức năng chung của mọi khoa học, là lý do xuất hiện của các khoa học trong đó có kinh tế chính trị. Một môn khoa học nào đó còn cần thiết là vì còn có những vấn đề cần phải nhận thức, khám phá. Chức năng nhận thức của kinh tế chính trị biểu hiện ở chỗ nó cần phát hiện bản chất của các hiện tượng, quá trình kinh tế của đời sống xã hội, tìm ra các quy luật chi phối sự vận động của chúng, giúp con người vận dụng các quy luật kinh tế một cách có ý thức vào hoạt động kinh tế nhằm đạt hiệu quả kinh tế, xã hội cao.

b) Chức năng thực tiễn

Cũng giống nhiều môn khoa học khác, chức năng nhận thức của kinh tế chính trị không có mục đích tự thân, không phải nhận thức để nhận thức, mà nhận thức để phục vụ cho hoạt động thực tiễn có hiệu quả. Đó là chức năng thực tiễn của kinh tế chính trị.

Chức năng thực tiễn và chức năng nhận thức của kinh tế chính trị có quan hệ chặt chẽ với nhau. Từ việc nghiên cứu các hiện tượng và các quá trình kinh tế của

đời sống xã hội, phát hiện ra bản chất của chúng, các quy luật chi phối chúng và cơ chế hoạt động của các quy luật đó, kinh tế chính trị cung cấp những luận cứ khoa học để hoạch định đường lối, chính sách và biện pháp kinh tế. Đường lối, chính sách và các biện pháp kinh tế dựa trên những luận cứ khoa học đúng đắn đã nhận thức được sẽ đi vào cuộc sống làm cho hoạt động kinh tế có hiệu quả cao hơn. Cuộc sống chính là nơi kiểm nghiệm tính đúng đắn của các chính sách, biện pháp kinh tế và xa hơn nữa là kiểm nghiệm chính những kết luận mà kinh tế học chính trị đã cung cấp trước đó. Thực tiễn vừa là nơi xuất phát vừa là nơi kiểm nghiệm tính đúng đắn của lý luận kinh tế. Căn cứ để đánh giá tính đúng đắn của lý luận kinh tế là ở sự phát triển của nền sản xuất xã hội, tính hiệu quả của hoạt động kinh tế.

c) Chức năng phương pháp luận

Kinh tế chính trị là nền tảng lý luận cho một tổ hợp các khoa học kinh tế. Những kết luận của kinh tế chính trị biểu hiện ở các phạm trù và quy luật kinh tế có tính chất chung là cơ sở lý luận của các môn kinh tế chuyên ngành (như kinh tế công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông...) và các môn kinh tế chức năng (kinh tế lao động, kế hoạch, tài chính, tín dụng, thống kê...). Ngoài ra, kinh tế chính trị cũng là cơ sở lý luận cho một số môn khoa học khác (như địa lý kinh tế, dân số học, lịch sử kinh tế quốc dân, lý thuyết về quản lý ...).

d) Chức năng tư tưởng

Là môn khoa học xã hội, kinh tế chính trị có chức năng tư tưởng. Trong các xã hội có giai cấp, chức năng tư tưởng của kinh tế chính trị thể hiện ở chỗ các quan điểm lý luận của nó xuất phát từ lợi ích và bảo vệ lợi ích của những giai cấp hoặc tầng lớp xã hội nhất định. Các lý luận kinh tế chính trị của giai cấp tư sản đều phục vụ cho việc củng cố sự thống trị của giai cấp tư sản, biện hộ cho sự bóc lột của giai cấp tư sản.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là cơ sở khoa học cho sự hình thành thế giới quan, nhân sinh quan và niềm tin sâu sắc vào cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nhằm xóa bỏ áp bức bóc lột giai cấp và dân tộc, xây dựng thành công xã hội mới - xã hội chủ nghĩa.

2. Quan hệ giữa kinh tế chính trị với các khoa học kinh tế khác

Kinh tế chính trị và các khoa học kinh tế khác có quan hệ khá chặt chẽ với nhau. Ngoài kinh tế chính trị ra, rất nhiều khoa học kinh tế khác đều nghiên cứu các quy luật về sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng của cải xã hội, nhưng lại có sự khác nhau về mục tiêu, phạm vi nghiên cứu và phương pháp tiếp cận. Kinh tế chính trị nghiên cứu toàn diện và tổng hợp quan hệ sản xuất trong sự tác động qua lại với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng, nghiên cứu quá trình sản xuất của cải vật chất nhưng không phải sản xuất của những đơn vị, cá nhân riêng biệt

mà là nền sản xuất có tính chất xã hội, có tính chất lịch sử. Kinh tế chính trị đi sâu vào các mối liên hệ bản chất bên trong của các hiện tượng và quá trình kinh tế, vạch ra các quy luật chung của sự vận động của một phương thức sản xuất nhất định. Còn các môn khoa học kinh tế khác chỉ nghiên cứu trong phạm vi của từng ngành, từng lĩnh vực kinh tế cụ thể, nó dựa trên những nguyên lý, quy luật mà kinh tế chính trị nêu ra để phân tích những quy luật vận động riêng của từng ngành, từng lĩnh vực cụ thể.

Kinh tế chính trị có ưu thế về phát hiện các nguyên lý cơ bản, các quy luật kinh tế chung, còn các môn kinh tế khác lại có ưu thế về phân tích các hiện tượng kinh tế cụ thể của từng ngành, những hiện tượng kinh tế diễn ra trong cuộc sống hàng ngày.

Kinh tế chính trị là cơ sở cho các khoa học kinh tế khác nhau còn các khoa học kinh tế cụ thể bổ sung, cụ thể hoá, làm giàu thêm những nguyên lý và quy luật chung của kinh tế chính trị.

3. Sự cần thiết học tập môn kinh tế chính trị

Kinh tế chính trị có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Học tập môn kinh tế chính trị giúp cho người học hiểu được bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế, nắm được các quy luật kinh tế chi phối sự vận động và phát triển kinh tế; phát triển lý luận kinh tế và vận dụng lý luận đó vào thực tế, hành động theo quy luật, tránh bệnh chủ quan, giáo điều, duy ý chí.

Kinh tế chính trị cung cấp các luận cứ khoa học làm cơ sở cho sự hình thành đường lối, chiến lược phát triển kinh tế, xã hội và các chính sách, biện pháp kinh tế cụ thể phù hợp với yêu cầu của các quy luật khách quan và điều kiện cụ thể của đất nước ở từng thời kỳ nhất định.

Học tập kinh tế chính trị, nắm được các phạm trù và quy luật kinh tế, là cơ sở cho người học hình thành tư duy kinh tế, không những cần thiết cho các nhà quản lý vĩ mô mà còn rất cần cho quản lý sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp của mọi tầng lớp dân cư, ở tất cả các thành phần kinh tế.

Nắm vững kiến thức kinh tế chính trị, người học có khả năng hiểu được một cách sâu sắc các đường lối, chiến lược phát triển kinh tế của đất nước và các chính sách kinh tế cụ thể của Đảng và Nhà nước ta, tạo niềm tin có cơ sở khoa học vào đường lối, chiến lược, chính sách đó.

Học tập kinh tế chính trị, hiểu được sự thay đổi của các phương thức sản xuất, các hình thái kinh tế - xã hội là tất yếu khách quan, là quy luật của lịch sử, giúp người học có niềm tin sâu sắc vào con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng Cộng sản Việt Nam và nhân dân ta đã lựa chọn là phù hợp với quy luật khách quan, đi tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh trên đất nước

ta.

Câu hỏi ôn tập

1. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển của môn Kinh tế chính trị.
2. Phân tích vai trò của sản xuất của cải vật chất và các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất. Tại sao nói sức lao động là yếu tố quan trọng và quyết định nhất?
3. Phân tích đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Trình bày nội dung và ý nghĩa của phương pháp trừu tượng hoá khoa học trong nghiên cứu kinh tế chính trị.
4. Phân tích các chức năng của kinh tế chính trị và sự cần thiết phải học tập kinh tế chính trị.

Chương II

Tái sản xuất xã hội và tăng trưởng kinh tế

Những vấn đề chung nhất của sản xuất của cải vật chất như vai trò của nó trong đời sống xã hội, các yếu tố cơ bản của quá trình lao động sản xuất, sản phẩm xã hội, hai mặt của nền sản xuất xã hội đã được phân tích và trình bày ở *Chương I*. Tuy nhiên, các quá trình sản xuất sẽ được khôi phục và mở rộng như thế nào? Làm thế nào để tăng trưởng kinh tế? v.v., những vấn đề này sẽ được nghiên cứu ở *Chương II*.

I- Tái sản xuất xã hội

1. Những khái niệm cơ bản về tái sản xuất xã hội

Như đã biết, sản xuất của cải vật chất là cơ sở của đời sống xã hội, xã hội không thể ngừng tiêu dùng, do đó không thể ngừng sản xuất. Vì vậy bất cứ quá trình sản xuất xã hội nào, nếu xét theo tiến trình đổi mới không ngừng của nó, chứ không phải xét theo hình thái từng lúc, thì đồng thời là quá trình tái sản xuất.

Tái sản xuất là quá trình sản xuất được lặp đi lặp lại thường xuyên và phục hồi không ngừng. Có thể xem xét tái sản xuất trong từng đơn vị kinh tế và trên phạm vi toàn xã hội. Tái sản xuất diễn ra trong từng đơn vị kinh tế được gọi là tái sản xuất cá biệt. Còn tổng thể những tái sản xuất cá biệt trong mỗi liên hệ hữu cơ với nhau được gọi là tái sản xuất xã hội.

Xét về quy mô của tái sản xuất, người ta chia nó thành hai mức độ là: tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

a) Tái sản xuất giản đơn

Tái sản xuất giản đơn là quá trình sản xuất được lặp lại với quy mô như cũ.

Tái sản xuất giản đơn là đặc trưng chủ yếu của nền sản xuất nhỏ. Trong tái sản xuất giản đơn năng suất lao động rất thấp, thường chỉ đạt mức đủ nuôi sống con người, chưa có sản phẩm thặng dư hoặc nếu có một ít sản phẩm thặng dư thì cũng chỉ sử dụng cho tiêu dùng cá nhân, chứ chưa dùng để mở rộng sản xuất.

b) Tái sản xuất mở rộng

Tái sản xuất mở rộng là quá trình sản xuất được lặp lại với quy mô lớn hơn trước.

Tái sản xuất mở rộng là đặc trưng chủ yếu của nền sản xuất lớn. Để có tái

sản xuất mở rộng thì năng suất lao động xã hội phải đạt đến một trình độ cao nhất định, vượt ngưỡng của sản phẩm tất yếu và tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm thặng dư bởi vì sản phẩm thặng dư dùng để đầu tư thêm vào sản xuất mới là nguồn lực trực tiếp của tái sản xuất mở rộng.

Lịch sử phát triển nền sản xuất xã hội cho thấy việc chuyển từ tái sản xuất giản đơn sang tái sản xuất mở rộng là quá trình lâu dài gắn liền với quá trình chuyển nền sản xuất nhỏ lên nền sản xuất lớn. Quá trình chuyển tái sản xuất giản đơn sang tái sản xuất mở rộng là một yêu cầu khách quan của cuộc sống. Bởi vì, *một là*, do dân số thường xuyên tăng lên; *hai là*, do nhu cầu về vật chất, tinh thần của con người cũng thường xuyên tăng lên. Do đó, xã hội phải không ngừng mở rộng sản xuất, làm cho số lượng và chất lượng của cải ngày càng nhiều hơn, tốt hơn.

Tái sản xuất mở rộng có thể được thực hiện theo hai hướng (có thể gọi là hai mô hình) sau:

- Tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng

Đó là sự mở rộng quy mô sản xuất chủ yếu bằng cách tăng thêm các yếu tố đầu vào (vốn, tài nguyên, sức lao động...). Do đó, số sản phẩm làm ra tăng lên. Còn năng suất lao động và hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất không thay đổi.

- Tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu

Đó là sự mở rộng quy mô sản xuất làm cho sản phẩm tăng lên chủ yếu nhờ tăng năng suất lao động và nâng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào của sản xuất. Còn các yếu tố đầu vào của sản xuất căn bản không thay đổi, giảm đi hoặc tăng lên nhưng mức tăng chậm hơn mức tăng năng suất lao động và hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào. Điều kiện chủ yếu để thực hiện tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu là ứng dụng rộng rãi các thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến.

Tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng sẽ khai thác được nhiều các yếu tố đầu vào của sản xuất (đất đai, tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, sức lao động...) nhưng lại làm cho các nguồn tài nguyên thiên nhiên nhanh chóng bị cạn kiệt và thường gây ra ô nhiễm môi trường nhiều hơn. Còn tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu sẽ hạn chế được các nhược điểm trên vì việc sử dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến vừa hạn chế ô nhiễm môi trường vừa giảm được các chi phí vật chất trong một đơn vị sản phẩm làm ra.

Thông thường khi mới chuyển từ tái sản xuất giản đơn sang tái sản xuất mở rộng thì đó là tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng, rồi mới dần dần chuyển sang tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu. Nhưng trong những điều kiện có thể, cần

thực hiện kết hợp cả hai mô hình tái sản xuất nói trên.

2. Các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội

Sản phẩm xã hội vận động không ngừng bắt đầu từ sản xuất rồi qua phân phối, trao đổi và kết thúc ở tiêu dùng (tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cá nhân). Cùng với sự vận động của sản phẩm, các quan hệ kinh tế giữa người với người cũng được hình thành. Tái sản xuất xã hội là sự thống nhất và tác động lẫn nhau của các khâu sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng, trong đó mỗi khâu có một vị trí nhất định.

Sản xuất là khâu mở đầu, trực tiếp tạo ra sản phẩm, giữ vai trò quyết định đối với các khâu khác bởi vì người ta chỉ có thể phân phối, trao đổi và tiêu dùng những cái do sản xuất tạo ra. Chính quy mô và cơ cấu sản phẩm cũng như chất lượng và tính chất của sản phẩm do sản xuất tạo ra quyết định đến quy mô và cơ cấu tiêu dùng, quyết định chất lượng và phương thức tiêu dùng. Tiêu dùng là khâu cuối cùng, là điểm kết thúc của một quá trình tái sản xuất. Tiêu dùng là mục đích của sản xuất, tạo ra nhu cầu cho sản xuất. Tiêu dùng là "đơn đặt hàng" của xã hội đối với sản xuất. Nó là một căn cứ quan trọng để xác định khối lượng, cơ cấu, chất lượng, hình thức sản phẩm. Vì vậy, tiêu dùng có tác động mạnh mẽ đối với sản xuất. Sự tác động này có thể theo hai hướng: thúc đẩy mở rộng sản xuất nếu sản phẩm tiêu thụ được và ngược lại, sản xuất suy giảm khi sản phẩm khó tiêu thụ.

Phân phối và trao đổi vừa là khâu trung gian, là cầu nối sản xuất với tiêu dùng, vừa có tính độc lập tương đối với sản xuất và tiêu dùng, vừa có tính độc lập tương đối với nhau. Phân phối bao gồm phân phối cho sản xuất tức là phân chia các yếu tố sản xuất cho các ngành sản xuất, các đơn vị sản xuất khác nhau để tạo ra các sản phẩm, và phân phối cho tiêu dùng, tức là sự phân chia sản phẩm cho các cá nhân tiêu dùng. Tính chất và nguyên tắc của quan hệ phân phối và bản thân quy luật phân phối đều do tính chất của nền sản xuất và quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định. Song, phân phối có thể tác động thúc đẩy sản xuất phát triển nếu quan hệ phân phối tiến bộ, phù hợp, đồng thời nó cũng có thể kìm hãm sản xuất và tiêu dùng khi nó không phù hợp.

Trao đổi bao gồm trao đổi hoạt động thực hiện trong quá trình sản xuất và trao đổi sản phẩm xã hội. Trao đổi sản phẩm là sự tiếp tục của khâu phân phối, là sự phân phối lại cái đã được phân phối, làm cho sự phân phối được cụ thể hoá, thích hợp với mọi nhu cầu của các tầng lớp dân cư và các ngành sản xuất. Trao đổi do sản xuất quyết định, nhưng trao đổi cũng có tính độc lập tương đối của nó, cũng tác động trở lại đối với sản xuất và tiêu dùng bởi vì khi phân phối lại, cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho sản xuất và tiêu dùng nó có thể thúc đẩy hoặc cản trở sản xuất và tiêu dùng.

Tóm lại, quá trình tái sản xuất bao gồm các khâu sản xuất - phân phối - trao